

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Quý III Năm 2021**

*Hà Nội, tháng 10 năm 2021*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

STT	Tài sản	TK	TM	30/9/2021	01/01/2021
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>1.159.630.964.234</b>	<b>1.082.631.763.614</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>20.791.874.009</b>	<b>30.464.854.167</b>
1	Tiền	111		20.791.874.009	30.464.854.167
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>757.988.052.172</b>	<b>705.095.565.843</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	568.825.419.062	523.125.887.586
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		147.722.814.679	147.774.926.697
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	1.189.141.728	2.189.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	67.570.975.325	59.308.322.149
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(27.320.298.622)	(27.302.712.317)
8	Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>354.726.293.436</b>	<b>324.809.148.232</b>
1	Hàng tồn kho	141		354.726.293.436	324.809.148.232
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.124.744.617</b>	<b>22.262.195.372</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.272.728	279.741.521
2	Thuê GTGT được khấu trừ	152		25.700.121.942	21.091.810.689
3	Thuê và các khoản phải thu nhà nước	153		405.349.947	890.643.162
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>989.513.665.397</b>	<b>1.088.592.002.260</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>52.412.484.908</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2	-	52.412.484.908
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>892.277.841.516</b>	<b>942.270.000.746</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	887.665.341.516	937.657.500.746
	- Nguyên giá	222		1.693.493.697.289	1.693.493.697.289
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(805.828.355.773)	(755.836.196.543)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>538.703.802</b>	<b>333.553.802</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	538.703.802	333.553.802
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>9</b>	<b>92.449.623.071</b>	<b>89.371.684.818</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		85.347.816.852	85.347.816.852
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.412.940.000	31.412.940.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24.311.133.781)	(27.389.072.034)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.247.497.008</b>	<b>4.204.277.986</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.794.238.706	2.751.019.684
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.453.258.302	1.453.258.302
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn	268		-	-
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>2.149.144.629.631</b>	<b>2.171.223.765.874</b>

STT	Nguồn vốn	TK	TM	30/9/2021	01/01/2021
<b>C</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1.562.900.401.122</b>	<b>1.585.888.292.395</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.114.804.423.786</b>	<b>1.141.321.359.390</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	176.117.794.639	158.395.864.011
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		201.318.601.873	254.162.372.263
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13	20.512.818.597	8.323.466.153
4	Phải trả người lao động	314		24.784.502.196	27.745.905.419
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	135.540.171.709	135.275.671.961
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	241.225.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	106.703.782.465	99.064.778.967
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	444.524.499.539	452.005.038.848
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.302.252.768	6.107.036.768
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>448.095.977.336</b>	<b>444.566.933.005</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331		6.782.748.810	6.782.748.810
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	441.313.228.526	437.784.184.195
<b>D</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>16</b>	<b>586.244.228.509</b>	<b>585.335.473.479</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>586.244.228.509</b>	<b>585.335.473.479</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.400.709.579	21.400.709.579
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		219.965.678.005	219.965.678.005
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.537.840.925	1.629.085.895
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.561.885.895	1.629.085.895
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		975.955.030	-
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	<b>Tổng công nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>2.149.144.629.631</b>	<b>2.171.223.765.874</b>

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 23 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc



Phùng Minh Nghĩa

Trần Thế Anh

Nguyễn Hải Sơn

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý III và năm 2021

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	121.644.660.448	51.635.726.832	264.332.421.107	202.247.595.410
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		121.644.660.448	51.635.726.832	264.332.421.107	202.247.595.410
4	Giá vốn hàng bán	11	2	104.354.054.497	42.144.930.595	204.766.845.251	161.571.274.769
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		<b>17.290.605.951</b>	<b>9.490.796.237</b>	<b>59.565.575.856</b>	<b>40.676.320.641</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	5.366.826.125	6.452.026.431	16.180.608.897	14.094.249.171
7	Chi phí tài chính	22	4	16.767.190.760	9.758.183.651	50.705.475.259	31.576.918.950
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.756.574.022	9.747.239.313	53.751.265.039	30.436.058.265
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	5.606.549.915	5.629.664.868	19.234.225.206	19.100.991.606
10	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	30		<b>283.691.401</b>	<b>554.974.149</b>	<b>5.806.484.288</b>	<b>4.092.659.256</b>
11	Thu nhập khác	31	5	28.227.504		163.227.504	439.242.866
12	Chi phí khác	32	6	156.504.155	484.294.100	1.647.279.644	1.633.238.991
13	<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		<b>(128.276.651)</b>	<b>(484.294.100)</b>	<b>(1.484.052.140)</b>	<b>(1.193.996.125)</b>
14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		<b>155.414.750</b>	<b>70.680.049</b>	<b>4.322.432.148</b>	<b>2.898.663.131</b>
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	-		174.795.087	1.457.854.564
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	10	-		-	
17	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	60		<b>155.414.750</b>	<b>70.680.049</b>	<b>4.147.637.061</b>	<b>1.440.808.567</b>
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà nội ngày 28 tháng 10 năm 2021

Lập biểu

Kế toán trưởng



Phùng Minh Nghĩa



Trần Thế Anh



Nguyễn Hải Sơn

**Tông công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý III năm 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.322.432.148	2.827.983.082
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		49.992.159.230	20.614.734.782
03	- Các khoản dự phòng		(3.060.351.948)	1.102.900.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái có nguồn gốc ngoại tệ		(77.930.521)	(47.054.184)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.102.678.376)	(7.519.089.959)
06	- Chi phí lãi vay		53.751.265.039	20.688.818.952
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu		88.824.895.572	37.674.292.673
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.296.497.538	58.656.507.083
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(29.917.145.204)	(24.626.651.643)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu		1.833.401.676	(30.587.611.853)
11	nhập doanh nghiệp phải nộp)			
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		217.249.771	2.253.961.208
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(52.396.842.852)	(20.824.725.813)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.523.329.927)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(804.784.000)	(26.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.529.942.574	22.519.171.655
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(35.204.586.479)	(61.206.909.521)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.058.596.093	7.519.089.959
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.145.990.386)	(53.687.819.562)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của		-	-
32	doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		154.657.502.324	200.565.975.173
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(158.714.212.433)	(160.360.347.683)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.056.710.109)	40.205.627.490
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.672.757.921)	9.036.979.583
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		30.464.854.167	17.062.668.006
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(222.237)	(9.972.880)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	1	20.791.874.009	26.089.674.709

Lập biểu

Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Trần Thế Anh

Hà nội ngày 28 tháng 10 năm 2021  
Tổng giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý III năm 2021

#### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

##### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006 với số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

**Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng**

**(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).**

**Trụ sở chính:** Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

- \* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- \* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- \* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- \* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- \* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- \* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- \* Chế tạo và lắp đặt các cầu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
- \* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- \* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- \* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

##### 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

##### 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

##### 6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:  
Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu
- Danh sách công ty liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

##### Thông tin về các đơn vị trực thuộc

	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 901	Tỉnh Gia Lai	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 905	Tỉnh Lào Cai	SX điện
Chi nhánh Sông Đà 908	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp giải thể 15/5/2021

##### 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C

#### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

#### III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:  
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:  
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

##### 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- 2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

**2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

**3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

**3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

**3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí

**4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	06-15
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

**5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm:** các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.**

**5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chi đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- \* Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- \* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

#### 8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

#### 9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### 13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- \* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - \* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.



13.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế:

- \* Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- \* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2016
- \* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình dự án Ghènh Chang đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

13.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.7 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận. Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1 Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi Ngân hàng
- + Tiền gửi Việt Nam đồng
- + Tiền gửi Ngoại tệ
- Tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền

Cộng

2 Phải thu của khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- BDH TD Xekaman 1
- BDH TD Xekaman 3
- BDH TD Sơn La
- BDH TD Lai Châu
- BDH TD Đồng Nai 5
- BDH TD Hòa Na
- Tổng cộng ty diện lực miền Bắc
- Phải thu khách hàng khác

Cộng

2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

- BDH TD Sơn La
- BDH TD Xekaman 1
- BDH TD Lai Châu
- BDH TD Đồng Nai 5

Cộng

3 Phải thu cho vay ngắn hạn

- Phải thu cho vay ngắn hạn

Cộng

	30/09/2021	01/01/2020
<b>1 Tiền</b>		
- Tiền mặt	687.081.599	155.929.952
- Tiền gửi Ngân hàng	20.104.792.410	30.308.924.215
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	20.092.649.702	30.296.019.536
+ Tiền gửi Ngoại tệ	12.142.708	12.904.679
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.791.874.009</b>	<b>30.464.854.167</b>
<b>2 Phải thu của khách hàng</b>		
<b>2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
BDH TD Xekaman 1	79.046.763.972	63.611.755.755
BDH TD Xekaman 3	75.202.598.325	75.202.598.325
BDH TD Sơn La	51.373.539.883	36.908.528.381
BDH TD Lai Châu	34.399.144.364	21.286.047.654
BDH TD Đồng Nai 5	9.717.285.200	18.579.545.139
BDH TD Hòa Na	19.157.152.959	23.157.152.959
Tổng cộng ty diện lực miền Bắc	24.165.938.756	16.944.356.783
Phải thu khách hàng khác	275.762.995.603	267.435.902.590
<b>Cộng</b>	<b>568.825.419.062</b>	<b>523.125.887.586</b>
<b>2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
BDH TD Sơn La	-	15.465.011.502
BDH TD Xekaman 1	-	15.435.008.217
BDH TD Lai Châu	-	13.113.096.710
BDH TD Đồng Nai 5	-	8.399.368.479
<b>Cộng</b>	-	<b>52.412.484.908</b>
<b>3 Phải thu cho vay ngắn hạn</b>		
Phải thu cho vay ngắn hạn	1.189.141.728	2.189.141.728
<b>Cộng</b>	<b>1.189.141.728</b>	<b>2.189.141.728</b>

4 Phải thu khác	30/09/2021		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	37.181.535.759	(5.768.993)	29.630.789.336	(5.768.993)
- Ký cược, ký quỹ	2.340.697.707	-	2.264.250.103	-
- Phải thu khác	28.048.741.859	(4.397.974.312)	27.413.282.710	(4.397.974.312)
<b>Cộng</b>	<b>67.570.975.325</b>	<b>(4.403.743.305)</b>	<b>59.308.322.149</b>	<b>(4.403.743.305)</b>

5 Hàng tồn kho	30/09/2021		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	29.432.225.430	-	30.541.668.432	-
- Công cụ, dụng cụ	690.269.169	-	818.439.072	-
- Chi phí SX, KD dở dang	324.603.798.837	-	293.449.040.728	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>354.726.293.436</b>	<b>-</b>	<b>324.809.148.232</b>	<b>-</b>

**Tổng công ty Sông Đà  
Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TBDC QUẢN LÝ TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	848.192.059.273	550.383.848.840	292.541.496.518	2.376.292.658	1.693.493.697.289
- Mua trong năm			-	0	-
- XDCB hoàn thành	-	0			-
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Giảm do phân loại TS		-			-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm</b>	848.192.059.273	550.383.848.840	292.541.496.518	2.376.292.658	1.693.493.697.289
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	101.014.750.153	391.469.148.399	261.043.643.964	2.308.654.027	755.836.196.543
- Khấu hao trong năm	24.452.710.083	18.588.151.148	6.910.911.064	40.386.935	49.992.159.230
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-	-
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác		-			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	125.467.460.236	410.057.299.547	267.954.555.028	2.349.040.962	805.828.355.773
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	747.177.309.120	158.914.700.441	31.497.852.554	67.638.631	937.657.500.746
- Tại ngày cuối năm	722.724.599.037	140.326.549.293	24.586.941.490	27.251.696	887.665.341.516

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>I Nguyên giá</b>			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
<b>2 Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
<b>3 Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	30/09/2021	01/01/2020
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản	538.703.802	333.553.802
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Nậm Khánh B	205.150.000	
Sửa chữa lớn TSCĐ		
<b>Cộng</b>	<b>538.703.802</b>	<b>333.553.802</b>

9 Đầu tư tài chính	30/09/2021		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>10.710.000</b>	<b>85.347.816.852</b>	<b>10.710.000</b>	<b>85.347.816.852</b>
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>2.807.800</b>	<b>31.412.940.000</b>	<b>2.807.800</b>	<b>31.412.940.000</b>
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>2.107.800</b>	<b>24.412.940.000</b>	<b>2.107.800</b>	<b>24.412.940.000</b>
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà I	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>700.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>700.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.517.800</b>	<b>116.760.756.852</b>	<b>13.517.800</b>	<b>116.760.756.852</b>

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	30/09/2021		
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>2.507.800</b>	<b>28.412.940.000</b>	<b>5.759.740.000</b>
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.490.240.000
Công ty Cổ phần Sông Đà I	245.000	5.784.940.000	269.500.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>300.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>1.342.066.219</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	1.342.066.219
<b>Tổng cộng</b>			<b>(24.311.133.781)</b>

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
 Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý III năm 2021**

<b>10 Chi phí trả trước</b>		<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2018</b>	
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>				
Chi phí sửa chữa và chi phí khác		19.272.728	279.741.521	
<b>Cộng</b>		<b>19.272.728</b>	<b>279.741.521</b>	
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2020</b>	
Thiết bị dụng cụ phân bổ dài hạn		2.794.238.706	2.751.019.684	
<b>Cộng</b>		<b>2.794.238.706</b>	<b>2.751.019.684</b>	
<b>11 Phải trả người bán</b>		<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>176.117.794.639</b>	<b>176.117.794.639</b>	<b>158.395.864.011</b>	<b>158.395.864.011</b>
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	6.403.020.779	6.403.020.779	7.603.714.973	7.603.714.973
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	14.228.129.439	14.228.129.439	9.307.426.830	9.307.426.830
Phải trả người bán khác	155.486.644.421	155.486.644.421	141.484.722.208	141.484.722.208
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>6.782.748.810</b>	<b>6.782.748.810</b>	<b>6.782.748.810</b>	<b>6.782.748.810</b>
<b>Cộng</b>	<b>182.900.543.449</b>	<b>176.117.794.639</b>	<b>165.178.612.821</b>	<b>165.178.612.821</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Quý III năm 2021

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

	30/09/2021		Tăng trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12 Vay và nợ thuê tài chính						
a						
Vay ngắn hạn	444.524.499.539	444.524.499.539	151.233.673.124	158.714.212.433	452.005.038.848	452.005.038.848
+	404.834.115.705	404.834.115.705	120.818.057.993	112.726.032.882	396.742.090.594	396.742.090.594
+	5.347.283.834	5.347.283.834	3.920.215.131	2.773.190.907	4.200.259.610	4.200.259.610
+	34.343.100.000	34.343.100.000	26.495.400.000	43.214.988.644	51.062.688.644	51.062.688.644
b	441.313.228.526	441.313.228.526	30.024.444.331	26.495.400.000	437.784.184.195	437.784.184.195
c			(26.495.400.000)	(26.495.400.000)		
Tổng cộng	885.837.728.065	885.837.728.065	154.762.717.455	158.714.212.433	889.789.223.043	889.789.223.043

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2020
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	14.267.468.023	16.648.984.098	7.058.246.405	4.676.730.330
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	978.206.030	3.346.477.118	1.523.329.927	(844.941.161)
- Thuế tài nguyên	3.511.294.935	7.865.352.034	6.572.358.234	2.218.301.135
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	-	1.142.677.895	1.142.677.895	-
- Phí bảo vệ môi trường rừng	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.110.759.729	284.515.302	116.541.894	942.786.321
- Thuế Thu nhập cá nhân	(75.883.716)	18.120.343	218.326.776	124.322.717
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	36.476.903	7.000.000	7.000.000	36.476.903
- Các khoản nộp khác	279.146.746	1.290.409.433	1.290.409.433	279.146.746
<b>Cộng</b>	<b>20.107.468.650</b>	<b>30.603.536.223</b>	<b>17.928.890.564</b>	<b>7.432.822.991</b>

14 Chi phí phải trả	30/09/2021	01/01/2020
Chi phí khác	105.000.000	105.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng	2.642.434.652	1.288.012.465
Chi phí dự án	1.496.016.247	1.496.016.247
Trích trước chi phí công trình	46.005.172.105	29.145.116.444
Chi phí dự án pake	85.291.548.705	103.241.526.805
<b>Cộng</b>	<b>135.540.171.709</b>	<b>135.275.671.961</b>

15 Phải trả khác	30/09/2021	01/01/2020
<b>a Ngăn hạn</b>		
* Kinh phí công đoàn	868.052.534	646.892.728
* Bảo hiểm xã hội	6.276.433.424	5.530.293.158
* Bảo hiểm y tế	335.197.849	164.339.290
* Bảo hiểm thất nghiệp	212.251.813	337.481.553
* Cổ tức phải trả các cổ đông	82.161.600.000	82.161.600.000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.530.268.920	9.904.194.313
* Ký quỹ ký cược ngắn hạn	319.977.925	319.977.925
<b>Cộng</b>	<b>106.703.782.465</b>	<b>99.064.778.967</b>

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

**16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>21.400.709.579</b>	<b>219.965.678.005</b>	-	<b>15.004.608.522</b>	<b>598.710.996.106</b>
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lợi nhuận trong năm					1.435.603.485	1.435.603.485
- Trích lập quỹ					(1.063.976.112)	(1.063.976.112)
- Chia cổ tức bằng tiền					(13.693.600.000)	(13.693.600.000)
- Thù lao HĐQT, BKS					(53.550.000)	(53.550.000)
- Giảm khác					-	-
<b>2. Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>21.400.709.579</b>	<b>219.965.678.005</b>	-	<b>1.629.085.895</b>	<b>585.335.473.479</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>21.400.709.579</b>	<b>219.965.678.005</b>	-	<b>1.629.085.895</b>	<b>585.335.473.479</b>
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ					4.147.637.061	4.147.637.061
- Trích lập quỹ					-	-
- Chia cổ tức					-	-
- Thù lao HĐQT, BKS					(67.200.000)	(67.200.000)
- Giảm khác					(3.171.682.031)	(3.171.682.031)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>21.400.709.579</b>	<b>219.965.678.005</b>	-	<b>2.537.840.925</b>	<b>586.244.228.509</b>



**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý III năm 2021**

	30/09/2021	01/01/2020
<b>16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
<b>Cộng</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>342.340.000.000</b>
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
<b>16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:</b>		
	30/09/2021	01/01/2020
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
<b>Vốn góp đầu năm</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>342.340.000.000</b>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>342.340.000.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
<b>16.4 Cổ phiếu</b>	30/09/2021	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu		
<b>Các quỹ doanh nghiệp</b>	30/09/2021	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	219.965.678.005	219.965.678.005
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		
<b>17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	30/09/2021	01/01/2020
- Tài sản thuê ngoài		
- Tài sản nhận giữ hộ		
- Ngoại tệ các loại		
Đồng Đô la Mỹ (USD)	339,38	355,88
Đồng Euro (EUR)	163,63	169,13
- Vàng tiền tệ		
- Nợ khó đòi đã xử lý	325.790.238	325.790.238
- Các khoản tín khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)</b>		
	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
<b>1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	126.182.903.254	34.781.794.158
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.866.018.497	9.398.204.247
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	127.283.499.356	158.067.597.005
<b>Cộng</b>	<b>264.332.421.107</b>	<b>202.247.595.410</b>
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	-	-
<b>2 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn hàng hoá đã bán	47.839.239.315	18.762.446.152
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.904.518.190	5.858.658.047
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	152.023.087.746	136.950.170.570
<b>Cộng</b>	<b>204.766.845.251</b>	<b>161.571.274.769</b>
<b>3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý III năm 2021**

Lãi tiền gửi, lãi cho vay	37.678.376	48.116.390
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.065.000.000	13.923.000.000
Doanh thu từ thoái vốn đầu tư		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	77.930.521	123.132.781
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>16.180.608.897</b>	<b>14.094.249.171</b>
<b>4 Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền vay	53.751.265.039	30.436.058.265
Chiết khấu, thanh toán bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	4.334.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí thoái vốn đầu tư	(3.077.938.253)	1.102.900.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	32.148.473	33.626.083
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>50.705.475.259</b>	<b>31.576.918.950</b>
<b>5 Doanh thu khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thanh lý TSCĐ	-	
Thu từ bồi thường	-	
Thu từ dự phòng không phải trả	-	
Thu từ giám phát thải CDM	-	
Thu khác	163.227.504	439.242.866
<b>Cộng</b>	<b>163.227.504</b>	<b>439.242.866</b>
<b>6 Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chậm nộp thuế, BH	1.647.279.644	1.325.780.640
Chi phí bán phát thải CDM	-	10.000.000
Chi thanh lý TSCĐ	-	
Thuế TNCN tại Lào	-	
Chi khác	-	297.458.351
<b>Cộng</b>	<b>1.647.279.644</b>	<b>1.633.238.991</b>
<b>7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	13.503.901.131	12.157.007.699
Chi phí vật liệu quản lý	531.431.268	612.352.517
Chi phí đồ dùng văn phòng	47.608.318	173.716.819
Chi phí KH TSCĐ	452.061.492	546.749.066
Thuế, phí và lệ phí	1.564.490.239	1.830.055.505
Chi phí dự phòng	17.586.305	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.013.308.922	1.136.023.646
Chi phí bằng tiền khác	2.103.837.531	2.645.086.354
<b>b Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hòa nhập dự phòng		
Các khoản ghi giảm khác		
<b>Cộng</b>	<b>19.234.225.206</b>	<b>19.100.991.606</b>
<b>8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.919.459.928	29.108.326.514
Chi phí nhân công	19.626.609.752	22.754.231.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.992.159.230	30.315.189.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.467.422.485	76.700.156.936
Chi phí bằng tiền khác	55.615.556.859	32.211.436.030
<b>Cộng</b>	<b>231.621.208.254</b>	<b>191.089.340.418</b>
<b>9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.457.854.564

Tổng công ty Sông Đà  
 Công ty cổ phần Sông Đà 9  
 Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
 Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính  
 Quý III năm 2021

	Năm nay	Năm trước
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm	174.795.087	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	174.795.087	1.457.854.564
<b>10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**

**VIII Những thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

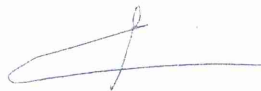
1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con,	Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con		
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	128.476.293	253.118.591
- Mua hàng hoá, dịch vụ			
<b>1.2 Công nợ với Công ty con, Công ty</b>	<b>Quan hệ với Công ty</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	816.777	1.975.587
- Các khoản phải trả			

Hà Nội ngày 28 tháng 10 năm 2021

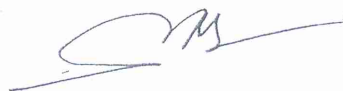
Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phùng Minh Nghĩa



Trần Thế Anh




Nguyễn Hải Sơn